

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.320	26.320	VNĐ
	AUD	16.760	16.860	17.290	17.290	VNĐ
	CAD	18.770	18.890	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		32.220		33.090	VNĐ
	EUR	29.900	30.030	30.830	30.830	VNĐ
	GBP	34.520	34.670	35.570	35.570	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	171,00	174,40	177,80	178,80	VNĐ
	NZD		15.360		15.880	VNĐ
	SGD	19.960	20.140	20.660	20.660	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 17/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 17, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.